

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ MỚI
TỈNH AN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 76/2018/HNGĐ-ST
Ngày 25.5.2018.
V/v tranh chấp “Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Dương Ngọc Trang**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Ly;
2. Ông Ngô Văn Mừng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Dương, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Lộc – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 272/2018/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2018 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 91/2018/QĐXX-ST ngày 10 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Nguyễn Văn S– Sinh năm 1979 (Có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Mỹ A, xã N, huyện C, tỉnh A.

2. Bị đơn: Lương Thị Mỹ D– Sinh năm 1980 (Có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Thạnh H, xã L, huyện Châu T, tỉnh T.

Tạm trú: Ấp Mỹ A, xã N huyện Chợ M, tỉnh A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai nguyên đơn anh Nguyễn Văn S trình bày: Anh và chị Lương Thị Mỹ D cưới nhau vào năm 1999 không có đăng ký kết hôn, có tổ chức lễ cưới, hôn nhân do anh chị tự tìm hiểu và được cha mẹ đồng ý. Vợ chồng chung sống đến khoảng năm 2006 thì phát sinh

mâu thuẫn nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, không phù hợp lối sống nên vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Thấy tình cảm không còn anh yêu cầu ly hôn với chị Lương Thị Mỹ D. Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Thị Mỹ N – sinh ngày 06/01/2000 đã thành niên không yêu cầu Tòa án giải quyết và Nguyễn Văn G – sinh ngày 07/6/2004 hiện nay đang sống với anh. Sau khi ly hôn anh yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con chung. Về quan hệ tài sản chung: Không có. Về quan hệ nợ chung: Không có

Bị đơn chị Lương Thị Mỹ D trình bày: Thống nhất với chồng về thời gian cưới nhau, thời gian ly thân, con chung, tài sản chung, nợ chung. Nay chồng yêu cầu ly hôn chị đồng ý. Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Thị Mỹ N – sinh ngày 06/01/2000 đã thành niên không yêu cầu Tòa án giải quyết và Nguyễn Văn G – sinh ngày 07/6/2004 hiện nay đang sống với anh S, sau khi ly hôn chị đồng ý để anh S được tiếp tục nuôi con chung chị không cấp dưỡng nuôi con. Về quan hệ tài sản chung: Không có. Về quan hệ nợ chung: Không có.

Đại diện viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn, bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với các đương sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Do các đương sự không có đăng ký kết hôn căn cứ Điều 14 Luật HNGĐ năm 2014 không công nhận anh chị là vợ chồng. Về con chung cháu Mỹ N đã thành niên, cháu Giàu đang sống với anh S, cháu có nguyện vọng sống với anh S và chị D cũng đồng ý, anh S không yêu cầu chị D cấp dưỡng. Căn cứ Điều 14, 53, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình đề nghị HĐXX xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Nguyễn Văn S xin ly hôn với chị Lương Thị Mỹ D, Chị D có nơi tạm trú tại ấp Mỹ A, xã N, huyện C, tỉnh A, Chị D và anh S cùng có yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới giải quyết việc tranh chấp ly hôn của anh chị nên Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 28, 35 và 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Anh Nguyễn Văn S và chị Lương Thị Mỹ D có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh Nguyễn Văn S và chị Lương Thị Mỹ D.

[3] Về nội dung: Anh Nguyễn Văn S xin ly hôn với chị Lương Thị Mỹ D. Hội đồng xét xử xét thấy, anh S và chị D hai người chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật cho nên quan hệ hôn nhân giữa hai người không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng, khi có yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn thì Tòa án không công nhận anh chị là vợ chồng là phù hợp với Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về quan hệ con chung: Anh S và chị D xác định anh chị có 02 con chung tên Nguyễn Thị Mỹ N – sinh ngày 06/01/2000 đã thành niên không yêu cầu Tòa án giải quyết và Nguyễn Văn G – sinh ngày 07/6/2004 hiện nay đang sống với cha. Đối với cháu Nguyễn Thị Mỹ N anh S chị D xác định đã thành niên nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Riêng đối với cháu Nguyễn Văn G hiện nay đang sống với anh S. Trong quá trình giải quyết anh S có yêu cầu được tiếp tục nuôi con, chị D cũng đồng ý để anh S được tiếp tục nuôi con chung. Hội đồng xét xử xét thấy sự tự nguyện thỏa thuận này là phù hợp Điều 81 cũng như phù hợp với nguyện vọng của con chung xét nên chấp nhận.

Do anh S không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[5] Về quan hệ tài sản chung: Anh S và chị D xác định anh chị không có tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về quan hệ nợ chung: Anh S và chị D thống nhất anh chị không có nợ chung.

[7] Về án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 144, 147, 228 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Các Điều 14, 53, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn S đối với chị Lương Thị Mỹ D.

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận anh Nguyễn Văn S với chị Lương Thị Mỹ D là vợ chồng.

- Về quan hệ con chung: Anh Nguyễn Văn S được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Văn G – sinh ngày 07/6/2004, chị Lương Thị Mỹ D không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Nguyễn Văn S cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở chị Lương Thị Mỹ D trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định

- Về quan hệ tài sản chung: Anh Nguyễn Văn S với chị Lương Thị Mỹ D thống nhất vợ chồng không có tài sản chung.

- Về quan hệ nợ chung: Không có. Ghi nhận hai bên xác định không có nợ chung, nhưng sau khi quyết định ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có người khởi kiện xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của anh chị trong thời kỳ sống chung thì Nguyễn Văn S với chị Lương Thị Mỹ D vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

Án phí hôn nhân sơ thẩm: 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) anh Nguyễn Văn S phải chịu nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) mà anh đã nộp theo biên lai số 0019510 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang cấp ngày 12 tháng 4 năm 2018. Anh S đã nộp đủ.

Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Chợ Mới;
- Chi cục THADS huyện Chợ Mới;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Ngọc Trang

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Văn Mừng – Nguyễn Thị Bích Liễu

Dương Ngọc Trang

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liên nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liên nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liên nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liên nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

